|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN PHÚ NHUẬN  **TRƯỜNG** |  |

**BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ THEO BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

**CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

(theo Quyết định số 271/QĐ-SGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** | **Điểm thành phần** | **Hướng dẫn** | | | **Tự đánh giá** | | **Đánh giá, minh chứng** | |
| **1** | **Chuyển đổi số trong dạy, học** | **100** |  | **Điểm đánh giá** | **Nội dung đánh giá, minh chứng** | |  | |  | |
| 1.1. | Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm) |  |  | Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 1. | Điều kiện bắt buộc. Ghi đánh giá: Đạt hoặc Không Đạt | |  | |  | |
| 1.2. | Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến |  |  | Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 1. | Điều kiện bắt buộc. | |  | |  | |
| 1.3. | Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) (cung cấp thông tin: Tên giải pháp, tự xây dựng/thuê/mua) | 30 | 6 |  | Tên giải pháp. Đạt: có triển khai Chưa đạt: chưa triển khai | |  | |  | |
| Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng: |  |  |  | |  | |  | |
| (1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học. | 6 | - Tạo nội dung cho khóa học: 2 điểm. - Theo dõi, giám sát quá trình học của học sinh: 2 điểm.  - Thiết lập điều kiện tiên quyết cho nội dung bài học: 2 điểm. | Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống. Đạt: >= 4 điểm Chưa đạt: <4 điểm | |  | |  | |
| (2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh. | 6 | - Có chức năng trao đổi và thảo luận: 3 điểm.  - Có chức năng thống kê số lượng trao đổi và thảo luận: 3 điểm. | Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống. Đạt: >= 3 điểm Chưa đạt: <3 điểm | |  | |  | |
| (3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên. | 6 | - Có công cụ kiểm tra đánh giá: 1 điểm.  - Công cụ kiểm tra đánh giá có hỗ trợ đa dạng câu hỏi: trắc nghiệm, đúng/sai, điền vào chỗ trống, nhiều đáp án đúng, câu hỏi trả lời bằng tập tin: 1 điểm.  - Có công cụ xây dựng ngân hàng câu hỏi: 2 điểm.  - Có công cụ xây dựng ma trận: 2 điểm. | Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống.  Đạt: >= 3 điểm  Chưa đạt: <3 điểm | |  | |  | |
| (4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh. | 6 | - Có ứng dụng theo dõi/ giám sát các hoạt động của học sinh. | Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống. Đạt: có triển khai Chưa đạt: chưa triển khai | |  | |  | |
| (5) Có tích hợp phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp. | 6 |  | Tên phần mềm  Đạt: có triển khai Chưa đạt: chưa triển khai | |  | |  | |
| 1.4. | Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt). | 10 |  | Nếu:  - Số lượng học liệu được số hóa ít hơn 10% tổng số lượng học liệu của từng môn theo khối: 2 điểm.  - Số lượng học liệu được số hóa nhiều hơn 10% và ít hơn 20% tổng số lượng học liệu của từng môn theo khối: 4 điểm.  - Số lượng học liệu được số hóa nhiều hơn 20% và ít hơn 35% tổng số lượng học liệu của từng môn theo khối: 6 điểm.  - Số lượng học liệu được số hóa nhiều hơn 35% tổng số lượng học liệu của từng môn theo khối: 10 điểm. | Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống.  Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư 21/2017/TT-BGDĐT (có hiệu lực ngày 23/10/2017) quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng, tập huấn qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì học liệu số (hay học liệu điện tử) được quy định như sau: Học liệu số (hay học liệu điện tử) là tập hợp các phương tiện điện tử phục vụ dạy và học, bao gồm: Giáo trình điện tử, sách giáo khoa điện tử, tài liệu tham khảo điện tử, bài kiểm tra đánh giá điện tử, bản trình chiếu, bảng dữ liệu, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm mô phỏng và các học liệu được số hóa khác.  Đạt: >=4 điểm  Chưa đạt: <4 điểm | |  | |  | |
| 1.5. | Có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN (cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm) | 20 | 15 | - Có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính thường xuyên: 10 điểm.  - Có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính định kỳ: 5 điểm. | Tên phần mềm, kết quả thực hiện  Đạt: >=5 điểm Chưa đạt: <5 điểm | |  | |  | |
| Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường | 5 |  | Báo cáo kết quả thực hiện và nhật ký hệ thống  Đạt: có triển khai Chưa đạt: chưa triển khai | |  | |  | |
| 1.6. | Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: - Tỉ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu | 20 | 8 | - <30%: 2 điểm;  - 30% đến 60%: 4 điểm;  - >60%: 6 điểm;  - Có giáo viên chuyên trách phụ trách CNTT: 1 điểm. | Báo cáo kết quả thực hiện.  Đạt: >= 5 điểm  Chưa đạt: <5 điểm | |  | |  | |
| - Tỉ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học | 6 | - <30%: 2 điểm;  - 30% đến 60%: 4 điểm; - >60%: 6 điểm. | - Có kế hoạch tham gia tập huấn chương trình về sử dụng công cụ đổi mới phương pháp dạy học.  - Có sử dụng, khai thác công cụ đổi mới phương pháp dạy học. Đạt: >= 5 điểm Chưa đạt: <5 điểm | |  | |  | |
| - Tỉ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử |  | 6 | - <30%: 2 điểm; - 30%-60%: 4 điểm;  - >60%: 6 điểm. | Có kế hoạch, phân công cụ thể | |  | |  | |
| 1.7. | Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyển đổi số dạy, học:  - Tỉ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học. | 20 | 8 | - <50%: 2 điểm; - 50%-75%: 5 điểm; - >75%: 8 điểm. | Quyết định 762/QĐ-UBND TP.HCM phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực Tin học cho HS phổ thông  Số liệu cơ sở vật chất và thông số kỹ thuật hệ thống, thiết bị . Đạt: >= 5 điểm Chưa đạt: <5 điểm | |  | |  | |
|  | - Mức độ đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học. |  | 7 |  | Số liệu cơ sở vật chất và thông số kỹ thuật hệ thống, thiết bị. Đạt: đáp ứng Chưa đạt: chưa đáp ứng | |  | |  | |
|  | - Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử). |  | 5 |  | Số liệu cơ sở vật chất và thông số kỹ thuật hệ thống, thiết bị. Đạt: có Chưa đạt: chưa có | |  | |  | |
| **2** | **Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục** | **100** |  |  |  | |  | |  | |
| 2.1. | Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại) |  |  | Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 2. | Điều kiện bắt buộc. Ghi đánh giá: Đạt hoặc Không Đạt.  Quyết định/Kế hoạch. | |  | |  | |
| 2.2. | Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số |  |  | Nếu không đạt điều kiện bắt buộc không có điểm mục 2. | Điều kiện bắt buộc.  Quyết định/Kế hoạch. | |  | |  | |
| 2.3. | Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường với đầy đủ các phân hệ và có kết nối với CSDL ngành:  + Phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập).  + Phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV.  + Phân hệ quản lý cơ sở vật chất.  + Phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh.  + Phân hệ cổng thông tin điện tử.  + Sổ điểm điện tử, học bạ điện tử. | 70 | 60 | - Phần mềm sử dụng các phân hệ riêng lẻ, không kết nối với nhau (40 điểm).  - Phần mềm có kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu giữa các phân hệ với nhau (60 điểm). \* Thiếu 1 phân hệ trừ 10 điểm (10 điểm). | Quy chế, văn bản, kế hoạch  Tên đơn vị cung cấp hệ thống, phân hệ . Đạt: >=4 điểm Chưa đạt: <4 điểm | |  | |  | |
| Có kế hoạch sử dụng ngân sách phục vụ công tác chuyển đổi số của đơn vị. | 10 |  | Quyết định/Kế hoạch.  Đạt: có.  Chưa đạt: chưa có. | |  | |  | |
| 2.4. | Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến:  - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) | 30 | 8 |  | Đường link, quy chế, văn bản hướng dẫn. Đạt: có triển khai Chưa đạt: chưa triển khai | |  | |  | |
| - Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến. | 12 |  |  | |
| - Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. | 10 |  |  | |
| **Tổng điểm** | | | | | |  | |  | |  | |

**Lưu ý:** Phần Ghi chú, minh chứng: Các trường ghi cụ thể minh chứng; nội dung đã thực hiện; số kế hoạch, công văn, quyết định, báo cáo đã ban hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Phú Nhuận, ngày tháng năm 2023 |
|  | **HIỆU TRƯỞNG** |
|  | (Ký và ghi rõ họ và tên) |